

KHẢ NĂNG SINH TRƯỞNG VÀ CHO THỊT CỦA VỊT HUBA NUÔI THƯƠNG PHẨM TẠI TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU VỊT ĐẠI XUYÊN

Đào Anh Tiên¹, Nguyễn Hưng Quang², Nguyễn Văn Duy¹, Vương Thị Lan Anh¹, Văn Thị Chiêu¹ và Lê Thị Mai Hoa¹

¹Trung tâm Nghiên cứu Vịt Đại Xuyên; ²Đại học Nông lâm Thái Nguyên

Tác giả liên hệ: Đào Anh Tiên; Điện thoại: 03445585386E-mail: anhtien71195@gmail.com

TÓM TẮT

Để đánh giá khả năng sinh trưởng và cho thịt của vịt Huba nuôi thương phẩm tại Trung tâm Nghiên cứu Vịt Đại Xuyên đã tiến hành thí nghiệm với số lượng xuống chuồng lúc 1 ngày tuổi là: 10 con (5 trống+5 mái)/lô x 5 lô (tương ứng với 5 lần lặp lại) = 50 con (25 trống + 25 mái), khảo sát vịt thương phẩm ở 8, 9 và 10 tuần tuổi, mỗi lần 10 con (5 trống + 5 mái). Kết quả cho thấy: Vịt Huba nuôi thương phẩm đến 8 tuần tuổi có tỷ lệ nuôi sống cao đạt 98%. Khối lượng cơ thể ở 8 tuần tuổi con trống đạt 2546,44g và con mái đạt 2346,76g. Đến 8 tuần tuổi tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng là 2,26kg, lượng thức ăn/con là 5,41kg. Chi phí thức ăn/kg tăng khối lượng là 29,14 nghìn đồng. Tỷ lệ thân thịt ở 8 tuần tuổi đạt 71,60% đối với con trống và 70,70% đối với con mái.

Từ khóa: sinh trưởng, cho thịt, vịt Huba, thương phẩm

ĐẶT VẤN ĐỀ

Chăn nuôi vịt ở nước ta đã phát triển mạnh trong những năm qua và có đàn thủy cầm lớn thứ 2 thế giới về tổng đàn trên 103,2 triệu con, trong đó đồng bằng sông Hồng chiếm 28,93%, đồng bằng sông Cửu Long chiếm 28,07% trong tổng đàn thủy cầm của cả nước (TCTK tháng 6 năm 2022). Có được kết quả trên là nhờ vào công tác chọn lọc, lai tạo đã tạo được nhiều giống có năng suất cao, phẩm chất tốt, phù hợp với nhiều vùng sinh thái và phương thức chăn nuôi khác nhau, đáp ứng yêu cầu của sản xuất, thị hiếu ngày càng cao của người tiêu dùng.

Để thúc đẩy và phát triển chăn nuôi thủy cầm ở nước ta thì việc nhập nội các nguồn gen chất lượng cao đồng thời kết hợp với việc nghiên cứu khai thác hiệu quả các nguồn gen nhập nội đóng một vai trò quan trọng. Nhiều đề tài nghiên cứu đã chọn lọc tạo thành công các dòng vịt chất lượng cao từ các nguồn nguyên liệu nhập tại các cơ sở giống trong nước.

Thông qua dự án với sự hỗ trợ của phía Hungary để chúng ta có được nguồn gen vịt Huba là rất quan trọng để làm đa dạng di truyền nguồn gen vịt tại Việt Nam và là nguyên liệu cho công tác giống. Tại Hungary giống vịt Huba (nhóm lông màu cánh sê) có nguồn gốc từ vịt hoang dã, được nuôi giữ bảo tồn tại Viện KÁTKI có chất lượng thịt thơm ngon, da mỏng, ít mỡ, được xem là một đặc sản, được nhập vào Việt Nam làm nguồn gen để chọn lọc, nhân giống sản xuất sản phẩm thịt vịt chất lượng cao sẽ đem lại hiệu quả kinh tế-xã hội cao. Ưu điểm nổi bật của vịt Huba là có chất lượng thịt thơm ngon và có khối lượng cơ thể khá cao, vịt nuôi thịt 12 tuần tuổi đạt 2,8 kg, Vịt có tuổi đẻ ở 24-26 tuần tuổi và có năng suất trứng đạt 200 quả/mái/năm, khối lượng trứng khá lớn đạt 75 gam/quả. Trên cơ sở đó để phát triển giống vịt Huba vào sản xuất thì việc tiến hành đánh giá khả năng sinh trưởng và cho thịt của giống vịt này là hết sức có ý nghĩa. Xuất phát từ mục tiêu đó chúng tôi tiến hành đánh giá: **“Khả năng sinh trưởng và cho thịt của vịt Huba nuôi thương phẩm tại Trung tâm Nghiên cứu vịt Đại Xuyên”**.

VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Vật liệu nghiên cứu

Vịt Huba nuôi thương phẩm

Địa điểm và thời gian nghiên cứu

Địa điểm nghiên cứu : Trung tâm Nghiên cứu vịt Đại Xuyên - Phú Xuyên - Hà Nội

Thời gian nghiên cứu: từ tháng 4/2022 đến tháng 8/2022

Nội dung nghiên cứu

Nghiên cứu khả năng sinh trưởng và cho thịt của vịt Huba

Phương pháp nghiên cứu

Bố trí thí nghiệm

Thí nghiệm theo dõi khả năng sinh trưởng và cho thịt của vịt Huba khi nuôi thương phẩm với số lượng xuống chuồng lúc 1 ngày tuổi là: 10 con (5 trống+5 mái)/lô x 5 lô (tương ứng với 5 lần lặp lại) = 50 con (25 trống + 25 mái), khảo sát vịt thương phẩm ở 8, 9 và 10 tuần tuổi, mỗi lần 10 con (5 trống + 5 mái), vịt được nuôi theo phương thức nuôi nhốt trên khô không cần nước bơi lội trong điều kiện chuồng thông thoáng tự nhiên tại Trung tâm Nghiên cứu vịt Đại Xuyên.

Vịt thí nghiệm được chăm sóc nuôi dưỡng theo quy trình chăn nuôi của Trung tâm Nghiên cứu Vịt Đại Xuyên, vịt ăn thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, dạng viên, ăn tự do với giá trị dinh dưỡng theo Bảng 1.

Bảng 1. Tiêu chuẩn thức ăn cho vịt thương phẩm

| Ngày tuổi | Protein (%) | Năng lượng (Kcal) | Chế độ ăn |
|----------------|-------------|-------------------|-----------|
| 1 - 22 | 20 - 22 | 2800 - 2900 | Tự do |
| 23 - giết thịt | 18 - 19 | 3000 - 3100 | Tự do |

Phòng và sử dụng các loại vắc xin: vịt Huba nuôi thương phẩm được phòng vắc-xin theo đúng quy trình lịch phòng tại Bảng 2.

Bảng 2. Lịch phòng bệnh vắc-xin cho vịt Huba nuôi thương phẩm

| Ngày tuổi | Loại vắc-xin | Phương pháp dùng |
|-----------|--------------------|-------------------------|
| 1 | Viêm gan vịt lần 1 | Uống hoặc nhỏ hoặc tiêm |
| 10 | Dịch tả lần 1 | Tiêm dưới da cổ |
| 15 | H5N1 lần 1 | Tiêm dưới da cổ |
| 22 | Viêm gan vịt lần 2 | Uống hoặc nhỏ hoặc tiêm |
| 27 | Dịch tả lần 2 | Tiêm dưới da cổ |
| 33 | H5N1 lần 2 | Tiêm dưới da cổ |

Các chỉ tiêu theo dõi

Tỷ lệ nuôi sống qua các tuần tuổi (%), khối lượng cơ thể theo các tuần tuổi (g), xác định sinh trưởng tuyệt đối (g/con/ngày) và sinh trưởng tương đối (%), mổ khảo sát để xác định các chỉ tiêu thân thịt của vịt ở 3 thời điểm 8, 9 và 10 tuần tuổi, tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng; chi phí thức ăn/kg tăng khối lượng, chỉ số sản xuất, chỉ số kinh tế, xác định tuổi giết thịt.

Xử lý số liệu

Các số liệu được thu thập, theo dõi và xử lý theo phương pháp thống kê sinh học bằng phần Excel 2016, Minitab 19.

KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

Tỷ lệ nuôi sống của vịt Huba nuôi thương phẩm

Tỷ lệ nuôi sống là chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật quan trọng trong chăn nuôi, đặc biệt là chăn nuôi vịt thịt, nó quyết định hiệu quả kinh tế cao hay thấp. Kết quả nghiên cứu tỷ lệ nuôi sống của vịt Huba nuôi thương phẩm từ 1 ngày tuổi đến 10 tuần tuổi được trình bày ở Bảng 3.

Bảng 3. Tỷ lệ nuôi sống của vịt Huba nuôi thương phẩm

| Tuần tuổi | n | Tỷ lệ nuôi sống (%) |
|------------------|----|---------------------|
| 1 ngày tuổi | 50 | 100,0 |
| 1 ngày tuổi -2 | 49 | 98,00 |
| 3-4 | 49 | 100,00 |
| 5-6 | 49 | 100,00 |
| 7-8 | 49 | 100,00 |
| 9-10 | 49 | 100,00 |
| 1 ngày tuổi -8 | - | 98,00 |
| 1 ngày tuổi - 9 | - | 98,00 |
| 1 ngày tuổi - 10 | - | 98,00 |

Qua Bảng 3 cho thấy tỷ lệ nuôi sống của đàn vịt thương phẩm đến 8 tuần tuổi đạt 98,00%. Theo Bùi Thị Thắm (2016) tỷ lệ nuôi sống của đàn vịt Bầu Bến nuôi thương phẩm từ 01 ngày tuổi đến 8 tuần tuổi là 97,67%.

Mai Hương Thu (2015) tỷ lệ nuôi sống của vịt Biền 15 - Đại Xuyên nuôi thương phẩm từ 01 ngày tuổi đến 8 tuần tuổi thể hệ xuất phát và thể hệ 1 lần lượt là 98,41% và 98,4%. Như vậy tỷ lệ nuôi sống vịt Huba nuôi thương phẩm là tương đương so với các nghiên cứu trên.

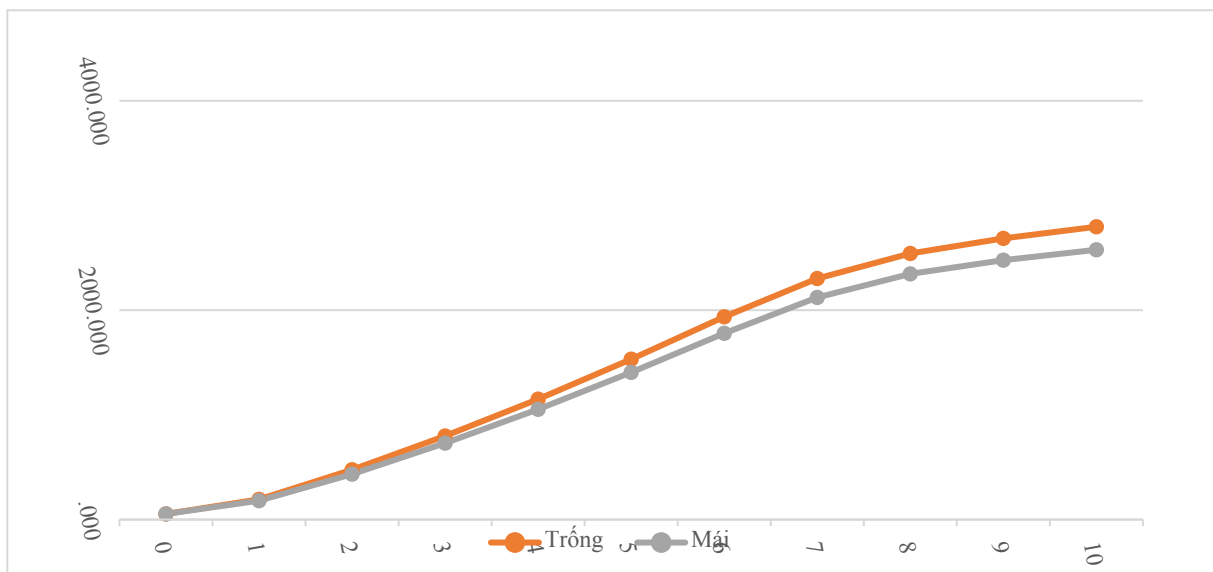
Khối lượng cơ thể

Vịt Huba thương phẩm được theo dõi khối lượng cơ thể từ 1 ngày tuổi đến hết 10 tuần tuổi, kết quả được trình bày ở Bảng 4.

Bảng 4. Khối lượng cơ thể của vịt Huba nuôi thương phẩm (g/con)

| Tuần tuổi | Vịt trống (n=25) | | | Vịt mái (n=25) | | | Trống + Mái (n=50) | | |
|-----------|----------------------|------|------|----------------------|------|------|----------------------|-------|------|
| | Mean | SE | Cv | Mean | SE | Cv | Mean | SE | Cv |
| 1nt | 53,68 | 0,27 | 2,51 | 53,56 | 0,23 | 2,16 | 53,62 | 0,18 | 2,32 |
| 1 | 192,68 ^a | 0,61 | 1,59 | 180,16 ^c | 0,39 | 1,08 | 186,42 ^b | 0,96 | 3,66 |
| 2 | 475,56 | 1,60 | 1,69 | 433,76 | 0,93 | 1,07 | 454,66 | 3,12 | 4,86 |
| 3 | 798,24 | 2,13 | 1,33 | 730,20 | 1,33 | 0,91 | 764,22 | 5,02 | 4,64 |
| 4 | 1150,04 ^a | 2,62 | 1,14 | 1053,24 ^c | 2,82 | 1,34 | 1101,64 ^b | 7,17 | 4,60 |
| 5 | 1531,72 | 2,88 | 0,94 | 1406,08 | 1,56 | 0,55 | 1468,90 | 9,12 | 4,39 |
| 6 | 1936,60 | 2,57 | 0,66 | 1778,96 | 2,62 | 0,73 | 1857,78 | 11,41 | 4,34 |
| 7 | 2302,52 | 4,57 | 0,99 | 2121,60 | 4,15 | 0,98 | 2212,06 | 13,28 | 4,24 |
| 8 | 2546,44 ^a | 4,60 | 0,90 | 2346,76 ^c | 4,09 | 0,87 | 2446,60 ^b | 14,58 | 4,22 |
| 9 | 2685,80 | 2,63 | 0,44 | 2477,65 | 3,98 | 0,72 | 2581,73 | 16,83 | 4,12 |
| 10 | 2796,80 ^a | 3,84 | 0,53 | 2577,00 ^c | 4,65 | 0,70 | 2686,90 ^b | 20,62 | 4,20 |

Ghi chú: Trên cùng một hàng ngang các mũ có các chữ cái khác nhau thì sai khác nhau có ý nghĩa thống kê $P < 0,05$.



Đồ thị 1. Khối lượng cơ thể của vịt Huba nuôi thương phẩm

Từ kết quả Bảng 4 cho thấy: vịt Huba nuôi thương phẩm có khối lượng tăng dần từ 1 đến 10 tuần tuổi, tại thời điểm 8 tuần tuổi đạt lần lượt là 2546,44g với con trống và 2346,76g với con mái, khối lượng 10 tuần tuổi đạt lần lượt là 2796,80g với con trống và 2577,00g với con mái.

Theo Nguyễn Đức Trọng và cs. (2011b), khối lượng cơ thể vịt lai ngược xuôi giữa SM và Đóm: Vịt TP đạt 2463,7g lúc 8 tuần tuổi và 2749,4g lúc 10 tuần tuổi; Tương ứng vịt PT đạt 2430,6g và 2690,9g; vịt Đóm đạt 1617,2g và 1776,9g; vịt SM đạt 3175,9g và 3487,5g.

Theo Nguyễn Đức Trọng và cs. (2011a) kết quả nuôi giữ, bảo tồn nguồn gen vịt Đốm và vịt Bầu Bền tại Trung tâm Nghiên cứu vịt Đại Xuyên, khối lượng vịt Đốm và vịt Bầu Bền thương phẩm ở 8 tuần tuổi lần lượt là 1860,6g và 1795,2g.

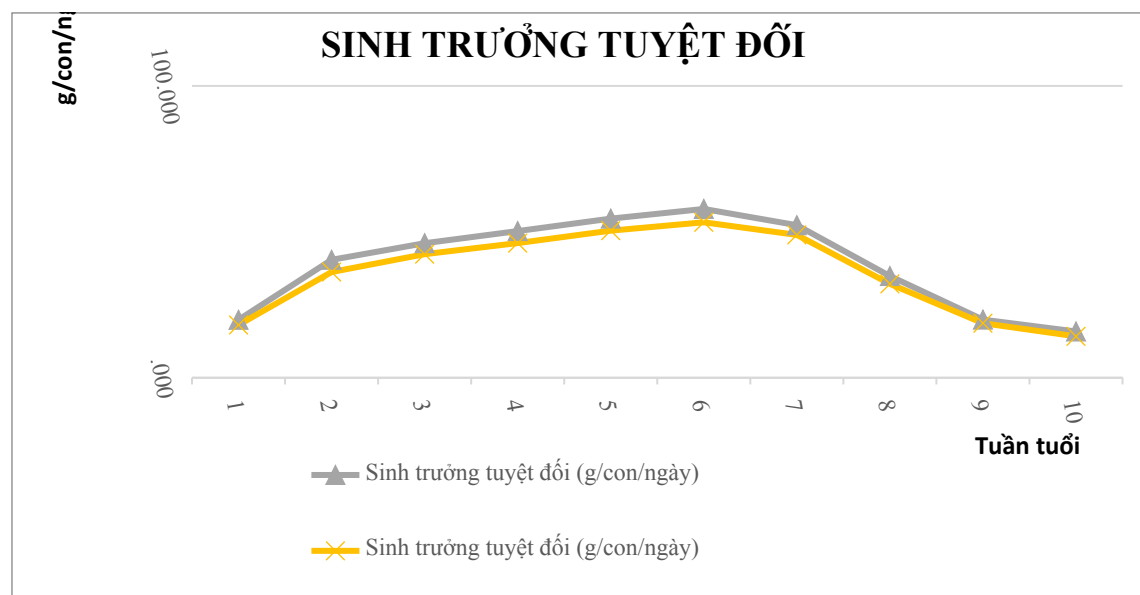
Như vậy khối lượng cơ thể vịt Huba nuôi thương phẩm cao hơn so với vịt Đốm và vịt Bầu Bền, tương đương với vịt PT, TP và thấp hơn so với vịt SM.

Sinh trưởng tuyệt đối và sinh trưởng tương đối

Kết quả theo dõi sinh trưởng tuyệt đối của vịt Huba nuôi thương phẩm được thể hiện qua Bảng 5.

Bảng 5. Sinh trưởng tuyệt đối của vịt Huba (g/con/ngày)

| Tuần tuổi | Vịt trống (n=5) | | | Vịt mái (n=5) | | |
|-----------|-----------------|------|-------|---------------|------|-------|
| | Mean | SE | CV(%) | Mean | SE | CV(%) |
| 1 | 19,86 | 0,02 | 0,18 | 18,09 | 0,05 | 0,18 |
| 2 | 40,41 | 0,03 | 0,17 | 36,23 | 0,16 | 0,99 |
| 3 | 46,10 | 0,04 | 0,21 | 42,35 | 0,16 | 0,83 |
| 4 | 50,26 | 0,03 | 0,14 | 46,15 | 0,21 | 1,02 |
| 5 | 54,53 | 0,04 | 0,17 | 50,41 | 0,07 | 0,31 |
| 6 | 57,84 | 0,06 | 0,23 | 53,27 | 0,05 | 0,21 |
| 7 | 52,27 | 0,04 | 0,19 | 48,95 | 0,14 | 0,64 |
| 8 | 34,85 | 0,09 | 0,55 | 32,17 | 0,00 | 1,24 |
| 9 | 19,91 | 0,15 | 1,70 | 18,70 | 0,11 | 1,29 |
| 10 | 15,86 | 0,17 | 2,40 | 14,19 | 0,17 | 2,66 |
| 1-10 | 39,19 | 0,01 | 0,04 | 36,05 | 0,01 | 0,06 |



Đồ thị 2. Sinh trưởng tuyệt đối của vịt Huba nuôi thương phẩm

Qua Bảng 5 cho thấy: sinh trưởng tuyệt đối của vịt Huba nuôi thương phẩm tăng dần theo giai đoạn tuổi, đạt cao nhất ở 6 tuần tuổi, sau đó giảm dần ở các tuần tuổi tiếp theo. Cụ thể như sau ở 6 tuần tuổi sinh trưởng tuyệt đối của vịt trống đạt 57,84g/con/ngày, vịt mái đạt 53,27g/con/ngày. Đến 10 tuần tuổi sinh trưởng tuyệt đối của vịt trống, mái đạt lần lượt là 15,86; 14,19g/con/ngày. Từ 1 tuần tuổi đến 10 tuần tuổi sinh trưởng tuyệt đối của vịt trống và mái đạt lần lượt là 39,19; 36,05 g/con/ngày.

Nghiên cứu của Bùi Hữu Đoàn và cs.(2016) trên vịt Sín Chéng cho thấy, tốc độ sinh trưởng tuyệt đối của vịt tăng từ 12,45 g/con/ngày ở tuần đầu tiên, đạt cao nhất 31,50 g/con/ngày ở 6 tuần tuổi sau đó giảm dần còn 6,56 g/con/ngày ở 12 tuần tuổi.

Đặng Vũ Hòa (2015) cho biết sinh trưởng tuyệt đối của vịt Đóm tăng từ 9,34 g/con/ngày ở tuần đầu tiên, đạt cao nhất 37,03 g/con/ngày ở tuần thứ 3, sau đó có xu hướng tăng, giảm không đều và còn 20,23g/con/ngày ở tuần thứ 10.

Theo Đỗ Ngọc Hà và Nguyễn Bá Mùi (2018) khi nghiên cứu sinh trưởng tuyệt đối của vịt Cổ Lũng, tính chung cả trống và mái, vịt tăng khối lượng từ 11,99g /con/ngày từ 1 tuần tuổi, đạt cao nhất 35,05 g/con/ngày ở giai đoạn 6 - 7 tuần tuổi, sau đó giảm xuống còn 8,54 g/con/ngày ở giai đoạn 11 - 12 tuần tuổi.

Kết quả nghiên cứu trên vịt Huba cao hơn so với vịt Sín Chéng, Đóm và vịt Cổ Lũng trong nghiên cứu của tác giả. Điều này cho thấy vịt Huba nuôi thương phẩm có khối lượng cơ thể cao hơn các giống vịt kiêm dụng Sín Chéng, Đóm, Cổ Lũng.

Mặt khác căn cứ vào sinh trưởng tuyệt đối của vịt nuôi thương phẩm để xác định thời gian xuất bán hoặc giết mổ đem lại hiệu quả kinh tế cao. Khi nuôi đến giai đoạn 9 - 10 tuần tuổi thì sinh trưởng tuyệt đối của vịt Huba giảm thấp, đồng thời lượng thức ăn duy trì tăng lên. Nếu tiếp tục nuôi sẽ không hiệu quả. Hơn nữa, khi xác định được sinh trưởng tuyệt đối cao nhất ở giai đoạn tuần tuổi nào đó thì có thể đẩy mạnh khối lượng cơ thể vịt Huba bằng cách cung cấp lượng thức ăn phù hợp đem lại hiệu quả cao nhất.

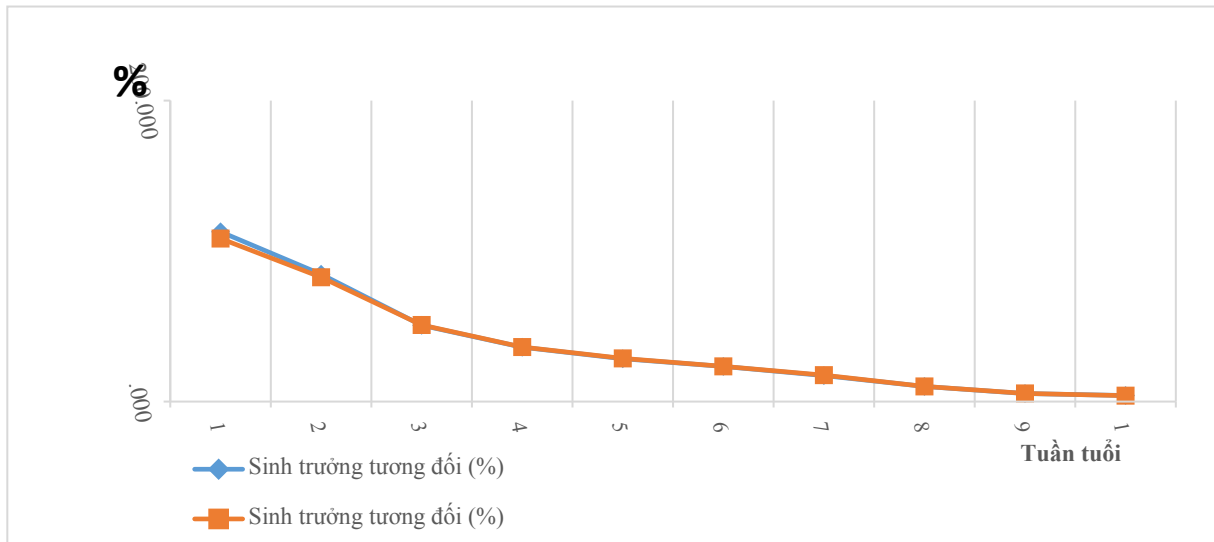
Bảng 6. Sinh trưởng tương đối của Vịt Huba (%)

| Tuần tuổi | Vịt trống (n=5) | | | Vịt mái (n=5) | | |
|-----------|-----------------|------|-------|---------------|------|-------|
| | Mean | SE | CV(%) | Mean | SE | CV(%) |
| 1 | 112,84 | 0,12 | 0,25 | 108,33 | 0,18 | 0,38 |
| 2 | 84,66 | 0,04 | 0,11 | 82,62 | 0,30 | 0,80 |
| 3 | 50,66 | 0,05 | 0,23 | 50,94 | 0,10 | 0,44 |
| 4 | 36,11 | 0,02 | 0,15 | 36,23 | 0,21 | 1,30 |
| 5 | 28,46 | 0,02 | 0,17 | 28,69 | 0,04 | 0,34 |
| 6 | 23,35 | 0,02 | 0,22 | 23,41 | 0,02 | 0,21 |
| 7 | 17,26 | 0,01 | 0,19 | 17,57 | 0,05 | 0,60 |
| 8 | 10,06 | 0,02 | 0,53 | 10,08 | 0,06 | 1,26 |
| 9 | 5,33 | 0,04 | 1,69 | 5,43 | 0,03 | 1,27 |
| 10 | 4,05 | 0,04 | 2,42 | 3,93 | 0,05 | 2,66 |

Qua Bảng 6 cho thấy: sinh trưởng tương đối của vịt Huba thể hiện rất rõ quy luật chung về sinh trưởng tương đối của gia súc nói chung, gia cầm và vịt nói riêng: cao nhất trong tuần tuổi đầu tiên sau đó giảm dần, đồ thị biểu diễn có hình dáng đường hyperbon. Sinh

trưởng tương đối của vịt trống ở giai đoạn 1 tuần tuổi đạt 112,84%, vịt mái đạt 108,33%. Ở giai đoạn 10 tuần tuổi sinh trưởng tương đối của vịt trống, mái đạt lần lượt là 4,05; 3,93%.

Theo Bùi Hữu Đoàn và cs.(2016) nghiên cứu vịt Sín Chéng sinh trưởng tương đối cao nhất là 103,15 % ở tuần đầu tiên sau đó giảm dần xuống còn 2,71% ở 12 tuần tuổi. Đặng Vũ Hòa (2015) cho thấy sinh trưởng tương đối cao nhất 88,43% ở 1 tuần tuổi sau đó giảm dần xuống còn 6,32% ở 9 tuần tuổi. Kết quả nghiên cứu trên vịt Huba cũng tương tự như trên các giống vịt kiêm dụng khác của các tác giả trên.



Đồ thị 3. Sinh trưởng tương đối của vịt Huba nuôi thương phẩm

Lượng thức ăn tiêu tốn và tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng

Kết quả theo dõi lượng thức ăn tiêu tốn và tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng của vịt Huba thương phẩm được trình bày qua Bảng 7.

Bảng 7. Lượng thức ăn tiêu tốn và tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng của vịt Huba nuôi thương phẩm (kg)

| Tuần tuổi | Lượng thức ăn tiêu tốn (kg/con/tuần) | Tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng (kg) |
|-----------------|--------------------------------------|------------------------------------------|
| 1 | 0,12 | 0,87 |
| 2 | 0,34 | 1,27 |
| 3 | 0,47 | 1,52 |
| 4 | 0,60 | 1,79 |
| 5 | 0,72 | 1,95 |
| 6 | 0,87 | 2,24 |
| 7 | 1,09 | 3,08 |
| 8 | 1,20 | 5,12 |
| 9 | 1,21 | 8,96 |
| 10 | 1,21 | 11,47 |
| 1 ngày tuổi -8 | 5,41 | 2,26 |
| 1 ngày tuổi -9 | 6,62 | 2,62 |
| 1 ngày tuổi -10 | 7,82 | 2,97 |

Kết quả Bảng 7 cho thấy tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng của vịt Huba khi nuôi thương phẩm tăng dần qua các tuần tuổi. Ở giai đoạn 1 tuần tuổi, tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng của vịt đạt 0,87kg. Tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng ở 8 tuần tuổi là 5,12 kg, 10 tuần tuổi là 11,47 kg. Tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng đến 8 tuần tuổi là 2,26 kg, đến 10 tuần tuổi là 2,97 kg. Lượng thức ăn tiêu tốn ở giai đoạn 1 tuần tuổi là 0,12kg/con/tuần, ở giai đoạn 8 và 10 tuần tuổi lần lượt là 1,20; 1,21 kg/con/tuần. Trung bình cả giai đoạn từ 01 ngày tuổi đến 8 tuần tuổi là 5,41kg, từ 01 ngày tuổi đến 10 tuần tuổi là 7,82kg.

Theo Bùi Hữu Đoàn và cs.(2016) khi nghiên cứu trên vịt Sín Chéng, con lai F1 (SC x SM3) và vịt SM3 nuôi thương phẩm có tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng giai đoạn 0 - 8 tuần tuổi đạt lần lượt là 4,05 kg; 2,75 kg và 2,52 kg.

Đặng Vũ Hòa (2015) nghiên cứu trên vịt Đóm, vịt PT, TP và vịt T14 nuôi thương phẩm cho biết tiêu tốn thức ăn/tăng khối lượng giai đoạn 0 - 8 tuần tuổi lần lượt đạt là 2,4; 2,31; 2,33 và 2,14 kg. Giai đoạn 0 - 10 tuần tuổi lần lượt đạt 2,9; 2,86, 2,86 và 2,70 kg.

Tiêu tốn thức ăn/tăng khối lượng của vịt Huba thấp hơn so với vịt Sín chéng và vịt lai. Giai đoạn 1 ngày tuổi - 8 tuần tuổi, 1 ngày tuổi - 10 tuần tuổi cao hơn so với vịt Đóm, TP, PT, T14 của các tác giả trên.

Chỉ tiêu tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng của vịt Huba nuôi thương phẩm cũng là một yếu tố quan trọng quyết định thời gian giết thịt để đem lại hiệu quả kinh tế trong chăn nuôi. Khi chỉ tiêu này tăng cao trong khi tốc độ sinh trưởng tuyệt đối giảm, thì càng tiếp tục nuôi sẽ càng không hiệu quả. Chính vì vậy mà kết hợp với chỉ tiêu sinh trưởng tuyệt đối có thể kết luận rằng nuôi vịt Huba thương phẩm giết thịt ở tuần tuổi thứ 8 là phù hợp nhất, đem lại hiệu quả kinh tế.

Chi phí thức ăn/kg tăng khối lượng

Chi phí thức ăn/kg tăng khối lượng của vịt Huba nuôi thương phẩm được trình bày qua Bảng 8.

Bảng 8. Chi phí thức ăn/kg tăng khối lượng khi nuôi vịt Huba thương phẩm

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Chung |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------|
| 1 | FCR (01 ngày tuổi - 8 tuần tuổi) | Kg | 2,26 |
| 2 | FCR (01 ngày tuổi - 9 tuần tuổi) | Kg | 2,62 |
| 3 | FCR (01 ngày tuổi - 10 tuần tuổi) | Kg | 2,97 |
| 4 | Giá 1kg thức ăn trung bình cho từng giai đoạn | Nghìn đồng | 12,9 |
| 5 | Chi phí thức ăn/kg tăng khối lượng giai đoạn (01 ngày tuổi - 8 tuần tuổi) = (1 x 4) | Nghìn đồng | 29,14 |
| 6 | Chi phí thức ăn/kg tăng khối lượng giai đoạn (01 ngày tuổi - 9 tuần tuổi) = (2 x 4) | Nghìn đồng | 33,76 |
| 7 | Chi phí thức ăn/kg tăng khối lượng giai đoạn (01 ngày tuổi - 10 tuần tuổi) = (3 x 4) | Nghìn đồng | 38,32 |

Ghi chú: Giá thức ăn ở giai đoạn 0 - 22 ngày tuổi là 13,6 nghìn đồng/kg, giai đoạn 23 ngày tuổi đến xuất chuồng là 12,2 nghìn đồng/kg; FCR: tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng.

Trong chăn nuôi việc tính FCR có vai trò quan trọng, tuy nhiên trong thí nghiệm về dinh dưỡng chưa chắc FCR nhỏ nhất thì hiệu quả kinh tế đã tốt nhất vì 1kg thức ăn với các mức dinh dưỡng khác nhau hay khẩu phần phối trộn khác nhau thì chi phí sẽ khác nhau. Chính vì vậy mà phải căn cứ cả chỉ tiêu sử dụng chi phí thức ăn/1 kg tăng khối lượng.

Qua Bảng 8 cho thấy: chi phí thức ăn/kg tăng khối lượng giai đoạn 01 ngày tuổi - 8 tuần tuổi đạt chung cho trống và mái là 29,14 nghìn đồng. Tương tự cho giai đoạn 01 ngày tuổi - 9 tuần tuổi là 33,76 nghìn đồng và giai đoạn 01 ngày tuổi - 10 tuần tuổi là 38,32 nghìn đồng. Như vậy giai đoạn 01 ngày tuổi - 8 tuần tuổi chi phí thức ăn/kg tăng khối lượng là thấp hơn giai đoạn 01 ngày tuổi - 10 tuần tuổi.

Kết hợp cả về tổng thể các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật có thể một lần nữa có thể khẳng định nuôi vịt Huba thương phẩm sẽ đem lại hiệu quả kinh tế cao nhất khi giết thịt ở tuần tuổi thứ 8.

Chỉ số sản xuất và chỉ số kinh tế

Chỉ số sản xuất và chỉ số kinh tế của vịt Huba nuôi thương phẩm được trình bày qua Bảng 9.

Bảng 9. Chỉ số sản xuất và chỉ số kinh tế của vịt Huba nuôi thương phẩm

| Tuần tuổi | Chỉ số sản xuất (PN) | Chỉ số kinh tế (EN) |
|-----------|----------------------|---------------------|
| 1 | 306,60 | 25,95 |
| 2 | 250,71 | 14,52 |
| 3 | 234,58 | 11,35 |
| 4 | 215,99 | 9,92 |
| 5 | 211,13 | 8,88 |
| 6 | 193,69 | 7,09 |
| 7 | 143,81 | 3,83 |

| | | |
|----|-------|------|
| 8 | 83,58 | 1,34 |
| 9 | 44,84 | 0,41 |
| 10 | 32,81 | 0,23 |

Qua Bảng 9 cho thấy: chỉ số PN thấp dần qua các tuần tuổi. Sau tuần tuổi thứ 8 chỉ số sản xuất và chỉ số kinh tế giảm mạnh, như vậy giết thịt vịt Huba ở tuần tuổi thứ 8 là phù hợp. Chỉ số kinh tế (EN) giảm qua các tuần tuổi, chỉ số đạt 25,95 ở tuần đầu sau đó giảm dần và chỉ đạt 0,23 ở tuần tuổi thứ 10. Như vậy, chăn nuôi vịt Huba nuôi thịt cũng như các loài thủy cầm khác thì thời gian càng kéo dài thì hiệu quả kinh tế sẽ càng thấp.

Kết quả mổ khảo sát

Vịt Huba thương phẩm mổ khảo sát ở tuần tuổi 8, 9 và 10 kết quả được thể hiện qua Bảng 10.

Bảng 10. Kết quả mổ khảo sát vịt Huba

| Tuần tuổi | Giới tính | TSKT | Khối lượng sống (g) | Tỷ lệ thân thịt (%) | Tỷ lệ thịt ức (%) | Tỷ lệ thịt đùi (%) | Tỷ lệ mỡ bụng (%) |
|-----------|-------------|-------|---------------------|---------------------|-------------------|--------------------|-------------------|
| 8 | Trống (n=5) | Mean | 2574,80 | 71,60 | 13,07 | 14,82 | 2,20 |
| | | SE | 8,51 | 0,38 | 0,18 | 0,12 | 0,06 |
| | | CV(%) | 0,74 | 1,19 | 3,06 | 1,87 | 6,23 |
| | Mái (n=5) | Mean | 2360,00 | 70,70 | 14,38 | 14,19 | 2,36 |
| | | SE | 13,24 | 0,53 | 0,19 | 0,13 | 0,18 |
| | | CV(%) | 1,25 | 1,66 | 2,90 | 2,00 | 17,50 |
| 9 | Trống (n=5) | Mean | 2692,00 | 71,80 | 14,47 | 14,42 | 2,48 |
| | | SE | 5,77 | 0,26 | 0,18 | 0,04 | 0,06 |
| | | CV(%) | 0,48 | 0,81 | 2,75 | 0,67 | 5,31 |
| | Mái (n=5) | Mean | 2497,00 | 71,79 | 15,61 | 14,01 | 2,86 |
| | | SE | 6,18 | 0,57 | 0,07 | 0,07 | 0,06 |
| | | CV(%) | 0,55 | 1,78 | 1,01 | 1,14 | 4,86 |
| 10 | Trống (n=5) | Mean | 2801,20 | 72,32 | 15,68 | 13,91 | 2,73 |
| | | SE | 6,24 | 1,27 | 0,37 | 0,31 | 0,04 |
| | | CV(%) | 0,50 | 3,93 | 5,33 | 4,94 | 3,08 |
| | Mái (n=5) | Mean | 2594,40 | 71,89 | 16,64 | 13,35 | 2,94 |
| | | SE | 2,66 | 0,57 | 0,20 | 0,10 | 0,13 |
| | | CV(%) | 0,23 | 1,77 | 2,75 | 1,70 | 10,16 |

Qua Bảng 10 cho thấy: khối lượng vịt Huba trống ở 8, 9 và 10 tuần tuổi tương ứng là 2574,80g; 2692,00g và 2801,20g; khối lượng vịt mái ở 8, 9, 10 tuần tuổi tương ứng là 2360,00g; 2497,00g và 2594,40g. Tỷ lệ thân thịt đạt từ 70,70 đến 72,32%. Vịt Huba từ 8 đến 10 tuần tuổi, tỷ lệ thịt ức tăng dần lên, trong khi đó tỷ lệ thịt đùi giảm dần đi. Tỷ lệ thịt ức ở trống đạt 13,07 - 15,68% và 14,38 - 16,64% ở mái. Tỷ lệ thịt đùi ở vịt trống đạt 13,91 - 14,82% và ở vịt mái đạt 13,35 - 14,19%.

Vịt Đốm tại 9 và 10 tuần tuổi có tỷ lệ thân thịt lần lượt là 67,09% và 67,33 %, tỷ lệ thịt lườn là 12,40 % và 14,11 %, tỷ lệ thịt đùi là 13,01 % và 12,29 % (Đặng Vũ Hòa và cs., 2014). Vịt Bầu Bền nuôi tại Hòa Bình đến 10 tuần tuổi của Hồ Khắc Oánh và cs.(2011) cho thấy tỷ lệ thân thịt là 67,5%, tỷ lệ thịt lườn là 12,7%, tỷ lệ thịt đùi là 13,5%. Vịt Biễn 15 - Đại Xuyên thương phẩm của Mai Hương Thu (2015) có khối lượng ở 8 và 10 tuần tuổi lần lượt là 2256 và 2485,55g. Tỷ lệ thịt xẻ đạt trên 69%, tỷ lệ thịt ức trên 14% và tỷ lệ thịt đùi trên 12%. Kết quả nghiên cứu trên vịt Huba cao hơn so với nghiên cứu trên vịt Đốm, Bầu và vịt Biễn 15 - Đại Xuyên của các tác giả trên.

KẾT LUẬN

Vịt Huba nuôi thương phẩm đến 8 tuần tuổi có tỷ lệ nuôi sống cao đạt 98%. Khối lượng cơ thể ở 8 tuần tuổi con trống đạt 2546,44g và con mái đạt 2346,76g. Đến 8 tuần tuổi tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng là 2,26kg, lượng thức ăn/con là 5,41kg. Chi phí thức ăn/kg tăng khối lượng là 29,14 nghìn đồng. Tỷ lệ thân thịt ở 8 tuần tuổi đạt 71,60% đối với con trống và 70,70% đối với con mái.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bùi Hữu Đoàn, Hoàng Anh Tuấn và Nguyễn Hoàng Thịnh. 2016. Đánh giá khả năng sản xuất thịt của vịt lai broiler F1 (Sín chéng x Super M3). Tạp chí khoa học kỹ thuật chăn nuôi. Số 216. Tr. 22 - 27.
- Đặng Vũ Hòa. 2015. Một số đặc điểm sinh học, khả năng sản xuất của vịt Đốm (Pát Lài) và con lai giữa vịt Đốm với vịt T14 (CV. Super M3). Luận án Tiến sĩ Nông nghiệp, Viện Chăn nuôi.
- Đặng Vũ Hòa, Đặng Thúy Nhung, Nguyễn Đức Trọng và Hoàng Văn Tiệu. 2014. Năng suất, chất lượng thịt của các tổ hợp lai giữa vịt Đốm và vịt T14. Tạp chí Khoa học và Phát triển, Tập 12, Số 5, Tr: 697 - 703.
- Đỗ Ngọc Hà và Nguyễn Bá Mùi. 2018. Năng suất và chất lượng thịt của vịt Cổ Lũng. Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam 2018, 16 (5): 457 - 463.
- Hồ Khắc Oánh, Hoàng Văn Tiệu, Nguyễn Đức Trọng, Phạm Văn Trọng, Nguyễn Thị Minh, Phạm Hữu Chiến, Bùi Văn Thành và Bùi Văn Chùm. 2011. Nghiên cứu bảo tồn quỹ gen vịt Bầu Bền tại Hòa Bình. Tuyển tập Các công trình Nghiên cứu và Chuyển giao Tiến bộ Kỹ thuật Chăn nuôi vịt - ngan, Trung tâm Nghiên cứu Vịt Đại Xuyên - Viện Chăn nuôi, Tr. 169 – 172.
- Bùi Thị Thắm. 2016. Đặc điểm ngoại hình và khả năng sản xuất của vịt Bầu Bền đàn hạt nhân nuôi tại Trung tâm nghiên cứu vịt Đại Xuyên. Luận văn Thạc sĩ Khoa học Nông nghiệp. Học viện Nông nghiệp Việt Nam.
- Mai Hương Thu. 2015. Một số đặc điểm ngoại hình và khả năng sản xuất của vịt Biễn 15 - Đại Xuyên. Luận văn Thạc sĩ Khoa học Nông nghiệp, Học viện Nông nghiệp Việt Nam.
- Nguyễn Đức Trọng, Hồ Khắc Oánh, Nguyễn Thị Minh, Lê Thị Phiên, Ngô Văn Vĩnh và Lê Xuân Thọ. 2011^a. Kết quả nuôi giữ, bảo tồn quỹ gen vịt Đốm (Pát Lài) và vịt Bầu Bền tại trung tâm nghiên cứu vịt Đại Xuyên. Tuyển tập Các công trình Nghiên cứu và Chuyển giao Tiến bộ Kỹ thuật Chăn nuôi vịt - ngan, Trung tâm Nghiên cứu Vịt Đại Xuyên - Viện Chăn nuôi. Tr. 173 - 177.
- Nguyễn Đức Trọng, Hoàng Văn Tiệu, Hồ Khắc Oánh, Doãn Văn Xuân, Nguyễn Đức Trọng, Nguyễn Văn Duy, Hoàng Văn Tiệu, Vương Thị Lan Anh, Nguyễn Thị Thúy Nghĩa, Phạm Văn Chung, Đồng Thị Quyên và Đặng Thị Vui. 2011^b. Khả năng sản xuất của con lai giữa vịt SM và vịt Đốm. Tuyển tập Các công trình Nghiên cứu và Chuyển giao Tiến bộ Kỹ thuật Chăn nuôi vịt - ngan, Trung tâm Nghiên cứu Vịt Đại Xuyên - Viện Chăn nuôi, tr. 187 - 197.
- Tổng cục Thống kê. 2022. Báo cáo thống kê chăn nuôi Việt Nam năm 2021.

ABSTRACT

Growth and meat performance of HUBA duck commercial kept at Dai Xuyen Duck Breeding and Research Center

To evaluate the growth and meat production ability of Huba ducks raised commercially at Dai Xuyen Duck Breeding and Research Center, an experiment was conducted with the number of chickens at 1 day of age: 10 ducks (5 males + 5 females)/ lot x 5 lots equivalent to 5 repetitions = 50 ducks (25 males + 25 females), survey commercial ducks at 8, 9 and 10 weeks of age, 10 ducks each time (5 males + 5 females). The results showed that: Huba ducks raised commercially have a high survival rate of 98%. The weight of Huba duck at 8 weeks of age was 2546,44g for the male and 2346,76g for the female, respectively. Feed consumption/kg weight gain for the whole period from 0 to 8 weeks of age was 2.52kg. The average amount of food for the whole period from 0 to 8 weeks of age is 6.04kg. The cost of feed/kg of weight gain from 1 day old to 8 weeks old was 32.51 thousand VND for both males and females. Carcass percentage at 8 weeks of age was 71.60% for males and 70.70% for females.

Keywords: *growth, meat, HUBA duck, commercial.*

Ngày nhận bài: 08/8/2022

Ngày phản biện đánh giá: 20/8/2022

Ngày chấp nhận đăng: 31/8/2022

Người phản biện: *TS. Lê Thị Nga*